

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 niên độ 2018 – 2019

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 55



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên
Ông Henry Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018
Ông Lê Đức Tôn	Quyền Giám đốc chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Phát Tín	Kế toán trưởng	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 theo Quyết định số 44/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.548.007.056.261	4.276.199.011.506
110	I. Tiền	4	219.251.008.773	56.585.754.828
111	1. Tiền		174.251.008.773	56.585.754.828
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		159.370.263	46.323.850.003
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	866.825.263	2.529.288.253
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(707.455.000)	(1.205.438.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	-	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.585.461.732.176	2.616.751.590.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.167.061.521.672	754.241.677.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.926.687.994.758	1.295.171.011.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	159.300.000.000	113.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	369.002.599.510	502.391.841.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(36.590.383.764)	(48.852.940.371)
140	IV. Hàng tồn kho	10	661.047.601.817	1.516.096.011.030
141	1. Hàng tồn kho		666.710.338.850	1.547.056.717.834
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.662.737.033)	(30.960.706.804)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82.087.343.232	40.441.805.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	73.104.572.018	31.459.034.403
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.422.562.711.481	12.567.457.395.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		160.341.260.831	162.160.445.217
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	59.277.848.651	60.566.551.291
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	101.063.412.180	101.593.893.926
220	II. Tài sản cố định		557.359.482.367	587.622.664.765
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	545.298.733.981	575.008.791.730
222	Nguyên giá		2.146.931.101.471	2.145.609.476.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.601.632.367.490)	(1.570.600.685.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.060.748.386	12.613.873.035
228	Nguyên giá		25.955.526.541	26.000.266.541
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.894.778.155)	(13.386.393.506)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	159.801.735.547	161.581.787.394
231	1. Nguyên giá		176.757.947.173	176.757.947.173
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.956.211.626)	(15.176.159.779)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		21.624.475.694	10.972.903.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	21.624.475.694	10.972.903.560
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.362.420.637.945	11.483.375.664.386
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	11.065.553.278.185	11.065.553.278.185
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	31.579.200.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	283.236.496.444	403.236.496.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.948.336.684)	(16.993.310.243)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		161.015.119.097	161.743.930.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	154.730.738.951	155.459.549.932
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.284.380.146	6.284.380.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.970.569.767.742	16.843.656.406.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.296.899.715.006	5.209.400.513.919
310	I. Nợ ngắn hạn		4.243.297.311.074	4.160.614.231.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	98.062.637.486	181.514.785.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	12.353.250.204	21.820.269.941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	22.556.646.205	87.451.432.472
314	4. Phải trả người lao động		(811.074.169)	3.929.192.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	83.156.562.460	53.636.090.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4.072.179.829	4.099.827.339
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	14.573.511.078	8.301.992.652
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.968.878.844.223	3.754.991.615.292
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.454.753.758	44.869.025.659
330	II. Nợ dài hạn		1.053.602.403.932	1.048.786.282.693
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	17.667.243.617	12.537.563.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.391.256.280	6.359.756.280
338	3. Vay dài hạn	23	1.029.543.904.035	1.029.888.963.293
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	11.673.670.052.736	11.634.255.892.987
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.673.670.052.736	11.634.255.892.987
411	1. Vốn cổ phần		5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		69.863.681.464	69.863.681.464
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		890.559.286.799	851.145.127.050
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		851.145.127.050	308.596.087.663
421b	- Lợi nhuận năm nay		39.414.159.749	542.549.039.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.970.569.767.742	16.843.656.406.906


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG
- BIÊN HÒA
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH
C.T.C.P.

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.265.379.770.082	1.026.817.840.077	1.265.379.770.082	1.026.817.840.077
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	13.547.697	945.711.140	13.547.697	945.711.140
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.265.366.222.385	1.025.872.128.937	1.265.366.222.385	1.025.872.128.937
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	1.248.663.571.507	924.338.212.518	1.248.663.571.507	924.338.212.518
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.702.650.878	101.533.916.419	16.702.650.878	101.533.916.419
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	165.566.127.387	98.716.408.925	165.566.127.387	98.716.408.925
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	27	99.818.326.560 94.983.075.057	68.982.154.582 62.005.830.851	99.818.326.560 94.983.075.057	68.982.154.582 62.005.830.851
25	8. Chi phí bán hàng	28	19.883.754.605	16.327.829.877	19.883.754.605	16.327.829.877
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.086.111.669	19.320.119.815	14.086.111.669	19.320.119.815
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.480.585.431	95.620.221.070	48.480.585.431	95.620.221.070

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	29	61.022.244.587	4.451.842.634	61.022.244.587	4.451.842.634
32	12. Chi phí khác	29	65.709.319.186	3.927.077.985	65.709.319.186	3.927.077.985
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(4.687.074.599)	524.764.649	(4.687.074.599)	524.764.649
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.793.510.833	96.144.985.719	43.793.510.833	96.144.985.719
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	4.379.351.084	18.411.616.382	4.379.351.084	18.411.616.382
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.414.159.749	77.733.369.337	39.414.159.749	77.733.369.337

VND



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.793.510.833	96.144.985.719
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14	34.443.626.650	28.175.754.444
03	Dự phòng		(37.103.483.187)	(2.762.760.413)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(771.304.832)	699.294.087
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(203.341.894.697)	(98.154.661.922)
06	Chi phí lãi vay	27	94.983.075.057	62.005.830.851
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(67.996.470.176)	86.108.442.766
09	Tăng các khoản phải thu		(678.923.898.499)	(668.553.572.006)
10	Giảm hàng tồn kho		880.346.378.984	666.935.482.194
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(101.183.320.001)	(2.391.330.086)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.349.343.298)	(88.599.363.933)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		1.662.462.990	(19.142.495.991)
14	Tiền lãi vay đã trả		(59.925.074.200)	(26.749.017.722)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.074.250.860)	(9.745.886.559)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.414.271.901)	(1.616.634.228)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(116.857.786.961)	(63.754.375.565)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(11.763.287.465)	(27.543.125.015)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		52.105.409.091	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(45.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		45.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.113.627.010	55.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.821.201.101	4.226.156.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		69.776.949.737	31.683.031.383

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		1.821.814.481.060	1.267.926.098.910
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.612.068.771.909)	(1.194.050.272.600)
	Cổ tức đã trả	24.2	-	(6.363.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		209.745.709.151	73.869.463.210
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		162.664.871.927	41.798.119.028
60	Tiền đầu năm		56.585.754.828	62.187.577.074
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		382.018	(42.504)
70	Tiền cuối năm	4	219.251.008.773	103.985.653.598



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Tiền mặt	962.679.813	341.962.365
Tiền gửi ngân hàng	173.288.328.960	56.243.792.463
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>219.251.008.773</u>	<u>56.585.754.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	27.950	851.802.763	55.000	2.514.265.753
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		866.825.263		2.529.288.253
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(707.455.000)		(1.205.438.250)
GIÁ TRỊ THUẦN		159.370.263		1.323.850.003

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên khác	877.828.327.429	228.784.589.072
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	166.852.114.275	26.498.147.550
- Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	25.412.189.250	18.504.025.050
- Công Ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	14.569.280.250	21.604.149.000
- Các khách hàng khác	670.994.743.654	162.179.166.797
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	289.233.194.243	525.457.088.181
TỔNG CỘNG	1.167.061.521.672	754.241.677.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(764.235.706)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.166.297.285.966	754.241.677.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	1.926.687.994.758	1.295.171.011.943
Trả trước cho bên khác	367.150.692.152	244.770.774.224
Trong đó:		
- Nông dân (*)	325.712.481.771	242.392.641.721
- Các khoản trả trước khác	41.277.500.381	2.217.422.503
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.559.537.302.606	1.050.400.237.719
Dài hạn	59.277.848.651	60.566.551.291
Trả trước cho nông dân (*)	59.277.848.651	60.566.551.291
TỔNG CỘNG	1.985.965.843.409	1.355.737.563.234
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(26.777.410.157)	(37.679.401.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.959.188.433.252	1.318.058.162.202

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất từ 7% đến 14% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Số đầu năm	37.679.401.032	28.559.697.354
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	10.893.136.812
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.422.545.995)	(1.773.433.134)
Số cuối năm	26.777.410.157	37.679.401.032

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay 8,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	369.002.599.510	502.391.841.203
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	235.000.000.000	394.500.000.000
Lãi phải thu	99.592.451.407	82.910.452.925
Tạm ứng cho nhân viên	15.797.220.202	13.275.328.201
Ký quỹ	1.908.619.746	539.542.000
Phải thu ngắn hạn khác	16.704.308.155	11.166.518.077
Dài hạn	101.063.412.180	101.593.893.926
Ký quỹ thuê đất	99.712.930.434	100.243.412.180
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	1.350.481.746	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	470.066.011.690	603.985.735.129
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(9.048.737.901)	(11.173.539.339)
GIÁ TRỊ THUẬN	461.017.273.789	592.812.195.790
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	156.142.591.254	501.166.150.613
<i>Phải thu từ bên khác</i>	304.874.682.535	91.646.045.177

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	253.964.089.043	-	655.964.913.971	(25.297.969.771)
Thành phẩm	155.820.874.530	-	543.031.170.973	-
Nguyên vật liệu	207.648.107.051	-	243.889.720.802	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.091.786.401	-	79.068.243.574	-
Công cụ, dụng cụ	20.185.481.825	(5.662.737.033)	20.775.916.535	(5.662.737.033)
Hàng gửi đi bán	-	-	4.326.751.979	-
TỔNG CỘNG	666.710.338.850	(5.662.737.033)	1.547.056.717.834	(30.960.706.804)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Ngắn hạn	73.104.572.018	31.459.034.403
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	41.681.254.569	16.044.645.770
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	10.976.688.009	8.703.551.892
Khác	20.446.629.440	6.710.836.741
Dài hạn	154.730.738.951	155.459.549.932
Tiền thuê đất trả trước	144.279.937.592	145.774.617.596
Khác	10.450.801.359	9.684.932.336
TỔNG CỘNG	<u>227.835.310.969</u>	<u>186.918.584.335</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	437.455.800.580	1.611.541.360.806	24.748.513.051	9.518.284.161	62.345.518.276	2.145.609.476.874
Mua mới	-	-	1.736.818.182	-	-	1.736.818.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	665.846.636	-	-	-	665.846.636
Thanh lý	-	(452.480.188)	(261.133.333)	(367.426.700)	-	(1.081.040.221)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>437.455.800.580</u>	<u>1.611.754.727.254</u>	<u>26.224.197.900</u>	<u>9.150.857.461</u>	<u>62.345.518.276</u>	<u>2.146.931.101.471</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.943.972.035</i>	<i>151.458.887.241</i>	<i>7.335.620.011</i>	<i>4.971.255.624</i>	<i>58.405.330.530</i>	<i>246.115.065.441</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	197.260.697.741	1.291.971.194.870	15.665.631.794	6.672.561.784	59.030.598.955	1.570.600.685.144
Khấu hao trong kỳ	3.635.700.887	27.557.801.188	554.178.539	229.058.726	133.710.814	32.110.450.154
Thanh lý	-	(450.207.775)	(261.133.333)	(367.426.700)	-	(1.078.767.808)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>200.896.399.388</u>	<u>1.319.078.787.523</u>	<u>15.958.677.000</u>	<u>6.534.193.810</u>	<u>59.164.309.769</u>	<u>1.601.632.367.490</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>240.195.102.839</u>	<u>319.570.165.936</u>	<u>9.082.881.257</u>	<u>2.845.722.377</u>	<u>3.314.919.321</u>	<u>575.008.791.730</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>236.559.401.192</u>	<u>292.675.939.731</u>	<u>10.265.520.900</u>	<u>2.616.663.651</u>	<u>3.181.208.507</u>	<u>545.298.733.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.068.791.819	14.931.474.722	26.000.266.541
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>11.068.791.819</u>	<u>14.886.734.723</u>	<u>25.955.526.541</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.685.069.892	8.701.323.614	13.386.393.506
Hao mòn trong kỳ	80.527.226	472.597.423	553.124.649
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>4.765.597.118</u>	<u>9.129.181.037</u>	<u>13.894.778.155</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>6.383.721.927</u>	<u>6.230.151.108</u>	<u>12.613.873.035</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>6.303.194.700</u>	<u>5.757.553.686</u>	<u>12.060.748.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>147.461.524.173</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>176.757.947.173</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	9.806.486.630	5.369.673.149	15.176.159.779
Khấu hao trong kỳ	<u>1.632.365.769</u>	<u>147.686.078</u>	<u>1.780.051.847</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>11.437.247.117</u>	<u>5.518.964.509</u>	<u>16.956.211.626</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>137.655.037.543</u>	<u>23.926.749.851</u>	<u>161.581.787.394</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>136.024.277.056</u>	<u>23.777.458.491</u>	<u>159.801.735.547</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	15.450.437.155	7.605.344.521
Chi phí bảo trì máy móc thiết bị	<u>6.174.038.539</u>	<u>3.367.559.039</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.624.475.694</u>	<u>10.972.903.560</u>

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	11.065.553.278.185	11.065.553.278.185
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	31.579.200.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.3</i>)	283.236.496.444	403.236.496.444
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(17.948.336.684)</u>	<u>(16.993.310.243)</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.362.420.637.945</u>	<u>11.483.375.664.386</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	117.669.852.000	99,88	39,23	117.669.852.000	99,88	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	53.765.987.400	81,53	23,95	53.765.987.400	81,53	23,95
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 09 năm 2018			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG		11.065.553.278.185			11.065.553.278.185		
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(17.207.120.350)			(16.252.093.909)		
		11.048.346.157.835			11.049.301.184.276		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngày 30 tháng 9 năm 2018			Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu
		(VND)	(%)		(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (i)	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	19,13
TỔNG CỘNG	31.579.200.000			31.579.200.000		

(i) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (“Hóa chất Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	282.495.280.000	9,47	402.495.280.000	13,50
Đầu tư dài hạn khác	741.216.444	-	741.216.444	-
TỔNG CỘNG	283.236.496.337		403.236.496.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẬN	265.288.159.653		402.495.280.110	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	54.145.547.943	162.922.400.809
Phải trả bên khác	43.917.089.543	18.592.384.206
Trong đó:		
- Nông dân	6.545.584.588	11.702.802.970
- Khác	37.371.504.955	6.889.581.236
TỔNG CỘNG	98.062.637.486	181.514.785.015

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.242.183.226	18.161.749.960
Bên khác	4.111.066.978	3.658.519.981
TỔNG CỘNG	12.353.250.204	21.820.269.941

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.849.223.094	48.544.122.870
Thuế giá trị gia tăng	19.526.197.734	2.134.563.720
Thuế thu nhập cá nhân	181.225.377	631.038.782
Tiền thuê đất	-	36.141.707.100
TỔNG CỘNG	22.556.646.205	87.451.432.472
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	8.982.771.214	8.982.771.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí lãi vay	68.322.662.664	33.264.661.807
Chi phí mua mía	-	10.256.354.525
Chi phí vận chuyển	6.565.426.200	1.665.306.100
Khác	8.268.473.596	8.449.768.208
TỔNG CỘNG	<u>83.156.562.460</u>	<u>53.636.090.640</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	14.573.511.078	8.301.992.652
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	1.631.070.830	1.678.625.434
Thuê máy móc	-	1.510.000.000
Ký quỹ	1.201.706.200	1.216.706.200
Cổ tức	331.644.165	419.959.415
Khác	11.409.089.883	3.476.701.603
Dài hạn	6.391.256.280	6.359.756.280
Ký quỹ	6.391.256.280	6.359.756.280
TỔNG CỘNG	<u>20.964.767.358</u>	<u>14.661.748.932</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>16.960.353.212</i>	<i>13.299.117.402</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>4.004.414.146</i>	<i>1.362.631.530</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỉ giá	VND Ngày 30 tháng 09 năm 2018
Ngắn hạn	3.754.991.615.292	1.812.181.189.461	(1.597.523.037.716)	(770.922.814)	3.968.878.844.223
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.216.668.869.860	1.147.251.189.460	(996.992.037.716)	(770.922.814)	2.366.157.098.790
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	658.650.000.000	661.250.000.000	(600.400.000.000)	-	719.500.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	538.960.000.000	3.680.000.001	-	-	542.640.000.001
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	49.315.936.772	-	(131.000.000)	-	49.184.936.772
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.342.000	-	-	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	289.010.466.660	-	-	-	289.010.466.660
Dài hạn	1.029.888.963.293	14.200.674.935	(14.545.734.193)	-	1.029.543.904.035
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	153.160.756.614	13.313.291.600	(14.545.734.193)	-	151.928.314.021
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.340.000	-	-	-	2.386.340.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	874.341.866.679	887.383.335	-	-	875.229.250.014
TỔNG CỘNG	<u>4.784.880.578.585</u>	<u>1.826.381.864.396</u>	<u>(1.612.068.771.909)</u>	<u>(770.922.814)</u>	<u>4.998.422.748.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>VND</i> <i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	318.802.623.354	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	262.268.389.000	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	282.787.581.089	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.053.111.445	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.600.000 đô la Mỹ.
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.610.000.000	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	146.484.651.950	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	215.211.423.203	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	97.534.442.960	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND	
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	144.134.054.678	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	29.612.537.551	Quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thế chấp	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.911.810.000	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	249.972.128.270	Tín chấp	
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	5.924.345.290	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	Tín chấp	
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	154.500.000.000	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ	
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	70.350.000.000	Tín chấp	
TỔNG CỘNG	<u>2.366.157.098.790</u>		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %p.a.	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh - Hợp đồng mua trái phiếu số 139/2018/HĐMTP.TTCBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 (*)	450.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2019	10,5	Bổ sung vốn lưu động
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện - Hợp đồng mua trái phiếu số 1005/2018/SBT - PTI ngày 10 tháng 5 năm 2018 (*)	100.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2019	11	Bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(7.359.999.999)			
TỔNG CỘNG	542.640.000.001			

(*) Hình thức đảm bảo

- 61.600.900 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 1.100.000.000.000 VND; và tài sản đảm bảo bổ sung bằng tiền tương đương với giá trị cổ phiếu quỹ bị giảm giá trên 15% so với giá đóng cửa hàng ngày trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh;
- Hợp đồng bảo lãnh số 139/2018/HĐBL-TTC ngày 18 tháng 4 năm 2018 và số 147/2018/HĐBL-TTC ngày 10 tháng 5 năm 2018, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty đối với các bên mua trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	85.156.981.151	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	62.413.478.042	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự án Trung tâm Nhiệt điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	48.525.500.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021	Quyền sử dụng thửa đất số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	5.017.291.600		Tài sản hình thành trong tương lai dự án sấy bã mía
TỔNG CỘNG	<u>201.113.250.793</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>49.184.936.772</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>151.928.314.021</i>		

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	<u>4.772.682.000</u> VND	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tin chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.386.342.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>2.386.340.000</i>		

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2018</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>
	<i>VND</i>		
<i>Phát hành theo mệnh giá</i>			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	450.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hợp đồng mua trái phiếu số 06 - TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2017/HĐTP/TTCS-BIDV ngày 23 tháng 6 năm 2017 (**)	425.600.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Chi phí phát hành	(11.360.283.326)		
TỔNG CỘNG	<u>1.164.239.716.674</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>	<i>289.010.466.660</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>875.229.250.014</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) *Lãi suất trái phiếu*

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(**) *Lãi suất trái phiếu*

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu) ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;

Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và

Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017						
Ngày 01 tháng 07 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	433.106.174.501	3.080.100.508.740
Tăng vốn trong kỳ	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	77.391.197.337	77.391.197.337
Ngày 30 tháng 09 năm 2017	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>-</u>	<u>39.217.460.174</u>	<u>510.497.371.838</u>	<u>12.362.947.477.577</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018						
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	39.414.159.749	39.414.159.749
Ngày 30 tháng 09 năm 2018	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>69.863.681.464</u>	<u>890.559.286.799</u>	<u>11.673.670.052.736</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong năm	-	3.038.304.050.000
Số cuối năm	5.570.186.730.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	(6.363.100)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2018 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	557.018.673	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	557.018.673	557.018.673
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	495.417.773	495.417.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu:	1.265.379.770.082	1.026.817.840.077
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.241.137.996.417	1.007.104.793.166
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	1.929.686.192	4.493.217.142
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	8.136.177.380	6.088.033.000
<i>Doanh thu khác</i>	14.175.910.093	9.131.796.769
Trừ:		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(13.547.697)	(945.711.140)
Doanh thu thuần	1.265.366.222.385	1.025.872.128.937
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.241.124.448.720	1.006.159.082.026
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	1.929.686.192	4.493.217.142
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	8.136.177.380	6.088.033.000
<i>Doanh thu khác</i>	14.175.910.093	9.131.796.769

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm nay
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	120.113.627.010	82.912.638.792
Thu nhập lãi	42.017.136.196	14.884.515.863
Cổ tức	600.000	604.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.434.764.181	314.454.270
TỔNG CỘNG	165.566.127.387	98.716.408.925

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	1.233.182.664.317	908.673.472.860
Giá vốn bán mật đường	1.759.158.000	3.860.082.000
Giá vốn bán phân bón	7.783.529.436	6.138.600.568
Giá vốn khác	5.938.219.754	5.666.057.090
TỔNG CỘNG	1.248.663.571.507	924.338.212.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	94.983.075.057	62.005.830.851
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	457.043.191	(451.901.771)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	2.664.135	180.551.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.099.109.669	959.026.532
Khác	3.276.434.508	6.288.647.718
TỔNG CỘNG	<u>99.818.326.560</u>	<u>68.982.154.582</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	19.883.754.605	16.327.829.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.129.743.223	13.686.933.937
Chi phí nhân viên	3.719.124.140	1.764.057.032
Khấu hao và hao mòn	180.410.410	136.548.852
Chi phí khác	1.854.476.832	740.290.056
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.086.111.669	19.320.119.815
Chi phí nhân viên	14.008.322.513	11.077.187.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.341.468.668	4.636.930.833
Chi phí dự phòng	(12.262.556.607)	(2.310.858.642)
Khấu hao và hao mòn	2.615.913.994	1.734.014.445
Chi phí khác	5.382.963.101	4.182.845.794
TỔNG CỘNG	<u>33.969.866.274</u>	<u>35.647.949.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	61.022.244.587	4.451.842.634
Lãi thanh lý tài sản cố định	52.105.409.091	1.156.415.229
Khác	8.916.835.496	3.295.427.405
Chi phí khác	65.709.319.186	3.927.077.985
Lỗ thanh lý tài sản cố định	61.482.487.860	995.289.170
Khác	4.226.831.326	2.931.788.815
LỢI NHUẬN KHÁC	(4.687.074.599)	524.764.649

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.379.351.084	18.411.616.382
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	4.379.351.084	18.411.616.382

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hoá	72.298.108.571	91.981.250.000
		Bán hàng hóa	25.011.904.762	-
		Chi phí lãi vay	1.868.301.371	-
		Vay ngắn hạn	215.750.000.000	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	345.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	21.749.523.809	40.685.000.000
		Thu nhập lãi	1.546.520.549	951.594.978
		Chi phí vay	7.312.667.123	1.478.763.888
		Vay	409.000.000.000	137.000.000.000
		Trả nợ vay	208.000.000.000	12.000.000.000
		Thanh lý tài sản	7.250.000	-
Công ty CP Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng hóa	269.000.000	138.055.000
		Thu nhập lãi vay	25.171.233	248.527.776
		Chi phí vay	55.577.555	84.524.211
		Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	512.808.343	547.892.217
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	4.589.890.200	35.895.328.571
		Thu nhập lãi	4.354.931.508	1.412.220.869
		Cung cấp dịch vụ	-	106.716.000
		Nhận dịch vụ	-	81.174.800
		Thanh lý TSCĐ	-	1.156.415.229
		Mua nguyên liệu	1.217.377.800	-
		Mua hàng hóa	9.079.958.060	-
		Chi phí lãi vay	21.061.643	-
		Vay ngắn hạn	18.500.000.000	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	36.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	382.191.781	61.333.334
Công Ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán hàng hoá	629.209.441	887.059.345
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hoá Thanh lý tài sản	1.837.388.000 7.250.000	2.366.765.714 -
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi Mua hàng hóa	1.724.067.436 26.664.000.000	- -
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Mua dịch vụ	4.886.738.097 - 18.856.420.178 65.454.546 593.203.305 5.767.847.200	- 519.615.236 3.648.540.204 65.454.546 20.386.435.000 4.908.694.020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm Mua dịch vụ Mua hàng hóa	30.095.660.574 123.552.907 107.247.318.182	166.248.437.142 1.366.768.026 36.590.909
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hoá Mua nguyên liệu Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ Thu nhập lãi	679.346.257 351.980.083 15.671.090.001 - -	307.805.627 - 17.367.113.618 256.100.000 314.719.999
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.007.106.015	431.457.900

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	24.301.047.619	18.954.700.000
Global Mind Commodities Trading Pte.. Ltd	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	81.726.247	1.719.478.872
		Bán hàng hoá	-	93.551.034.500
		Bán thành phẩm	11.832.284.050	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.656.032.802	1.755.797.154
		Bán hàng hóa	145.458.100	-
		Mua hàng hoá	11.300.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.674.935.500	25.233.421.364
		Bán thành phẩm	660.250.000	-
		Thu nhập lãi	899.911.010	1.723.413.037
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán Thành phẩm	168.491.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.810.377.814	891.558.899
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hoá	1.929.290.034	473.854.155
		Bán hàng hóa	12.889.337.455	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	4.892.235.532	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	516.199.362	236.358.900
		Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-
		Thanh lý tài sản	52.090.909.091	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán dịch vụ	226.271.595	-
		Chi phí lãi vay	2.753.275.341	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	10.900.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	181.783.910	249.302.744.490
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	193.470.618.722	189.660.240.952
Global Mind Commodities Trading Pte.. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	33.187.883.283	35.736.921.358
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	27.013.205.676	22.826.565.687
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	7.326.918.623	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	7.754.624	6.833.097.347
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.149.200.000	4.990.035.540
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	4.106.909.618	4.483.147.018
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.551.947.400	1.595.327.400
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	3.532.107.532	1.379.153.334
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	212.037.251	479.510.328
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	306.167.140
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	13.514.760.000	304.614.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	84.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	680.292.604	78.782.974
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	289.800.000	75.075.000
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.975.000	60.540.415
			289.233.194.243	525.457.088.181

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>VND</i>				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	774.899.063.653	799.584.563.651
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	68.602.800.000	96.600.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.000.000.000	70.304.750.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	58.589.914.510	52.634.652.710
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	48.331.266.125	21.405.055.440
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	29.259.766.932	6.062.647.354
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.380.440	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Mua hàng hóa	87.828.800	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	1.654.930.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bi Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.368.815.479	1.701.160.464
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	279.357.552.000	1.445.380.800
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai			284.822.757.367	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	386.427.300	386.427.300
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	148.800.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	126.800.000	126.800.000
			1.559.537.302.606	1.050.400.237.719

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,5% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Bán cổ phần	-	394.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	26.181.682.992	27.222.806.066
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.836.008.579	4.754.282.332
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.546.520.549	4.139.617.611
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.743.990.268	3.067.709.133
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	2.970.159.762	2.819.072.446
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	1.830.104.722	1.825.864.722
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	784.741.645	784.741.645
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Chi hộ	2.262.099.635	693.828.624
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	579.487.000	579.487.000
		Thu nhập lãi	3.676.232.877	165.624.189
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi hộ	562.865.859	562.865.859
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa			351.725.276	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	465.150.000	465.150.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	2.892.306.586	320.555.340
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi hộ	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	548.185.734	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	316.438.356	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Thu nhập lãi	25.171.234	-
			54.621.471.074	441.950.204.967

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc thuê đất	101.063.412.180	57.865.463.900
Công ty TNHH Thành Thành Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	-	892.773.746
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	457.708.000	457.708.000
			<u>101.521.120.180</u>	<u>59.215.945.646</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	59.553.867.633
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	140.257.125	47.933.778.600
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	24.935.331.398
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	3.259.200.000	10.373.092.430
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.780.000.000	7.780.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	7.973.245.000	7.691.966.139
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	1.319.063.728	1.319.063.728
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bi Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.813.620.219	1.080.498.587
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.519.958.257	938.848.793
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.505.250.000	697.600.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	925.302.001	556.500.001
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	31.363.500	31.363.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	257.673.465	-
Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	7.211.350.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Mua nguyên liệu	24.150.000	24.150.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.883.532.250	6.340.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Mua nguyên liệu	298.035.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.203.547.398	-
			54.145.547.943	162.922.400.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.590.808.300	15.291.251.900
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.265.399.150	1.214.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	358.793.110	1.157.591.110
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.014.455.666	498.906.950
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.727.000	-
			8.242.183.226	18.161.749.960
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (i)	Công ty con	Vay	501.000.000.000	282.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (i)	Bên liên quan	Vay	56.700.000.000	185.950.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (ii)	Công ty con	Vay	161.800.000.000	172.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (i)	Công ty con	Vay	-	18.000.000.000
			719.500.000.000	658.650.000.000

(i) Đây là những khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty .

(ii) Đây là khoản vay không có thời hạn hoàn lại và chịu lãi suất 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>VND</i>				
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	<u>4.772.682.000</u>	<u>4.772.682.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	11.917.016.439	9.052.585.940
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi	-	48.932.413
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ	-	910.000.000
		Chi phí lãi	160.495.422	167.070.765
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	881.506.849	927.452.055
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi phí lãi	2.431.458.905	718.500.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Khác	265.365.629	265.365.629
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Khác	-	9.210.600
			<u>16.960.353.212</u>	<u>13.299.117.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/07 đến 30/09 niên độ 2018-2019 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá bán trên thị trường giảm.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

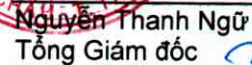
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2018